

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ B
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2022/HNGĐ- ST**

Ngày: **21/4/2022**

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ B, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Tố Loan**.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Lê Anh Tuấn**.

Ông **Lò Văn Sung**.

- Thư ký phiên tòa: Ông **Bùi T Trường**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên;

Ngày 21 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 104/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST- HNGĐ, ngày 04 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lò Thị N**; sinh năm: 1997;

Địa chỉ: Bản B, xã S M, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Anh **Lường Văn T**; sinh năm: 1995;

Nơi ĐKKHKT: Bản B, xã S M, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

(Hiện đang chấp hành án tại: Phân trại số: 01, Trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên), vắng mặt có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/02/2022 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Lò Thị N trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị Lò Thị N và anh Lường Văn T có đăng ký kết hôn tại UBND xã S M, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên vào ngày 09/5/2016, kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Trong thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng có hạnh phúc sau đó đến tháng 08/2017 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mặc dù đã được hai bên gia đình nội, ngoại hoà giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã sống ly thân

từ tháng 08/2017, chị N đã chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ tại địa chỉ: Bản B, xã S M, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên cho đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa. Ngày 12/9/2021 anh Lương Văn T bị Công an bắt và ngày 23/12/2021 bị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xử phạt 13 tháng tù, hiện nay anh T đang chấp hành án tại: Phân trại số: 01, Trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Từ các mâu thuẫn trên chị N làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Văn T.

2. Về con chung: Chị Lò Thị N và anh Lương Văn T có 01 con chung là cháu Lương Thị Minh H; sinh ngày 23/11/2016. Quan điểm của chị N, con chung sẽ do chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu H đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên đã gửi thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo các nội dung và yêu cầu cụ thể của chị N cho anh Lương Văn T biết để anh T thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại bản tự khai đề ngày 03 tháng 3 năm 2022 và trong đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn anh Lương Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T và chị N có đăng ký kết hôn tại UBND xã S M, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, vào ngày 09/5/2016, kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Trong thời gian đầu cuộc sống của vợ chồng có hạnh phúc sau đó đến tháng 08/2017 thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân chính là do tính tình không hợp, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, mặc dù đã được hai bên gia đình nội, ngoại hoà giải nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Anh chị đã sống ly thân từ tháng 08/2017, cô N đã chuyển về sinh sống tại nhà bố mẹ đẻ, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nay cô N làm đơn xin ly hôn. Quan điểm của anh T đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T và chị N có 01 con chung là cháu Lương Thị Minh Hằng; sinh ngày 23/11/2016. Hiện tại anh T đang chấp hành án tại: Phân trại số: 01, Trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên lên việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con anh Tiếp không thực hiện được và đồng ý để chị N trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu Lương Thị Minh Hằng cho đến khi cháu Hằng đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản: Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về và diện tích ruộng: Anh T không yêu cầu tòa giải quyết.

Hiện anh T đang chấp hành hình phạt tù trong trại giam nên anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Lò Thị N vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên giải quyết cho chị được ly hôn với anh Lương Văn T và giải quyết quan hệ con chung theo nội dung đơn xin ly hôn chị N đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng: Chị Lò Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lương Văn T. Đây là vụ án về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn. Anh T hiện nay đang chấp hành án tại Phân trại số: 01, Trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, trước khi bị bắt anh T có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại Bản B, xã S M, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, tranh chấp trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên.

Bị đơn đang chấp hành án trong trại giam nên quá trình giải quyết Tòa án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên không T hành hòa giải được theo quy định tại Khoản 2 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 227 và Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự vẫn T hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Lò Thị N và anh Lương văn T kết hôn vào ngày 09/5/2016 tại UBND xã S M, huyện Đ B, tỉnh Điện Biên, Anh chị kết hôn với nhau là tự nguyện, không bị ai ép buộc và tuân thủ đầy đủ các qui định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo qui định tại Điều 8; Điều 9 Luật hôn nhân gia đình nên quan hệ giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Quá trình chung sống vợ chồng luôn nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Đến ngày 12/9/2021 anh Lương Văn T bị Công an bắt và ngày 23/12/2021 Toà án nhân dân huyện Đ B, tỉnh Điện Biên xử phạt 13 tháng tù về tội "Tàng trữ trái phép chất ma túy", hiện nay đang chấp hành án tại Phân trại số: 01, Trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên

Tại bản tự khai ngày 03/3/2022 anh T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc và bản thân lại đang chấp hành án tại Trại

giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, không có điều kiện chăm sóc gia đình, anh T không làm tròn trách nhiệm của người chồng dẫn đến tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào qui định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng xin ly hôn của chị N.

[2.2] Xét về con chung: Chị N và anh T có 01 con chung là cháu Lường Thị Minh H; sinh ngày 23/11/2016, hiện cháu H đang ở cùng với chị N. Chị N có nguyện vọng sau khi ly hôn sẽ là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H cho đến tuổi thành niên hoặc khi có thay đổi khác.

Hội đồng xét xử xét thấy hiện tại anh T đang chấp hành án tại Trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, anh T không thể có điều kiện nuôi dưỡng cháu Lường Thị Minh H được. Để đảm bảo quyền lợi cho cháu và đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của trẻ. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Hiện tại anh T đang chấp hành án không có khả năng cấp dưỡng nên HĐXX chấp nhận việc chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung, không ai được cản trở.

[2.3] Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng, Tài sản chung, nợ phải trả, nợ lấy về, diện tích ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về nghĩa vụ chịu án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy B thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên chị N là đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc hộ nghèo có đơn xin miễn án phí nên HĐXX chấp nhận miễn án phí cho chị Lò Thị N.

[3] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81 Điều 82, Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy B thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa Chị Lò Thị N với anh Lường Văn T.

2. Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Lường Thị Minh H; sinh ngày 23/11/2016 cho chị Lò Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi cháu thành niên hoặc khi có thay đổi khác. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về chia tài sản chung; Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về; diện tích ruộng: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Miễn 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm cho chị Lò Thị N.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị Lò Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lường Văn T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND HDB;
- Các đương sự;
- UBND xã S M, HDB, tỉnh DB;
- Chi cục THADS HDB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh DB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Tố Loan

